

**Xy lanh đet**  
**DZF-2 1 1/2"-12"-A-P-A**  
Số bộ phận: 194273

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                              | Giá trị                                                       |
|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Hành trình                                            | 12 in                                                         |
| Ø pít tổng                                            | 2 1/2"                                                        |
| Góc xoay tối đa của thanh piston +/-                  | 0,4 °                                                         |
| Đệm                                                   | Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu                       |
| Nguyên tắc vận hành                                   | tác động kép                                                  |
| Bảo vệ chống xoay/dẫn hướng                           | Pít-tông bầu dục                                              |
| Áp suất vận hành                                      | 0.1 MPA...1 MPA<br>1 bar...10 bar                             |
| Môi chất vận hành                                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                 | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                  | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                        |
| Tuân thủ LABS                                         | VDMA24364-B1/B2-L                                             |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                        | -20 °C...80 °C                                                |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi | 1682 N                                                        |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống | 1870 N                                                        |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                | 337 g                                                         |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm          | 25 g                                                          |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                  | 1379 g                                                        |
| Cổng nối khí nén                                      | 1/4 NPT                                                       |
| Vật liệu phủ                                          | Nhôm                                                          |
| Vật liệu của phốt                                     | FPM<br>TPE-U (PU)                                             |
| Vật liệu vỏ                                           | Hợp kim nhôm rèn                                              |
| Vật liệu thanh piston                                 | thép hợp kim                                                  |